

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT/ KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* FUEKIVFS
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Supervisory Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 28/05/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	5,800	9.03%
2	AGR	100	0.11%
3	BIC	100	0.26%
4	BID	300	0.79%
5	BMI	100	0.16%
6	BSI	100	0.34%
7	BVH	100	0.38%
8	CTG	1,000	2.87%
9	CTS	100	0.26%
10	DSE	200	0.34%
11	EIB	2,000	3.20%
12	EVF	1,000	0.77%
13	FTS	200	0.53%
14	HCM	500	0.94%
15	HDB	3,300	5.41%
16	LPB	3,600	8.41%
17	MBB	4,200	7.55%
18	MIG	100	0.12%
19	MSB	2,900	2.46%
20	NAB	1,500	1.89%
21	OCB	1,800	1.42%
22	ORS	400	0.25%
23	SHB	4,300	4.31%
24	SSB	2,300	3.08%
25	SSI	1,700	2.92%
26	STB	2,400	7.23%
27	TCB	5,800	12.88%
28	TCI	100	0.06%
29	TPB	1,700	1.65%
30	TVS	100	0.13%
31	VCB	1,100	4.54%
32	VCI	500	1.34%
33	VDS	100	0.11%
34	VIB	2,600	3.52%
	Tiền/ Cash (VND)	8,282,265	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value:* (VND)

1,369,442,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF:* (VND)

1,377,724,265

- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value:* (VND)

8,282,265

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*
- + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:
- + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
 Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	21,450	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BIC	35,650	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BID	36,300	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	BSI	46,650	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration
5	BVH	52,500	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
6	MBB	24,750	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VCB	56,800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	28/05/2025	27/05/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	21,500,000	21,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	13,800.00	13,800.00	-
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	296,210,717,074	295,537,377,167	673,339,907
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,377,724,265	1,374,592,451	3,131,814
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	13,777.24	13,745.92	31.32
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	2,350.82	2,361.58	(10.76)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại
 (**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

27/05/2025
 26/05/2025

/ Item 5 is net asset value at 27/05/2025
 / Item 5 is net asset value at 26/05/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC